

Số: 734/BC-TH

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1;

**Đại diện tổ chức**  
**Người UQ CBTT**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN THANH THUẬN**





# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ 1 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT**  
**PTSC THANH HÓA**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

				Mẫu số B 01 - HN
				Đvt: VNĐ
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.098.860.686.594</b>	<b>1.074.519.051.463</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.476.383.299</b>	<b>48.444.803.584</b>
1. Tiền	111		2.476.383.299	48.444.803.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61.454.737.804</b>	<b>62.048.886.801</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.2</b>	61.454.737.804	62.048.886.801
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>895.437.577.105</b>	<b>828.884.208.092</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	480.706.292.713	319.366.694.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	343.606.919.538	343.418.247.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	<b>V.5</b>	46.334.975.550	117.257.357.719
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	<b>V.6</b>	54.893.563.475	78.946.083.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	<b>V.7</b>	(30.104.174.171)	(30.104.174.171)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>124.675.518.315</b>	<b>119.845.554.187</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.8</b>	124.675.518.315	119.845.554.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>14.816.470.071</b>	<b>15.295.598.799</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	<b>V.9</b>	1.473.127.761	1.735.544.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		43.342.310	260.053.857
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	<b>V.10</b>	13.300.000.000	13.300.000.000



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 01 - DN  
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC )

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>474.565.700.082</b>	<b>486.997.514.286</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.367.245.000</b>	<b>3.367.245.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	<b>V.11</b>	3.367.245.000	3.367.245.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>425.781.343.012</b>	<b>436.028.405.670</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.12</b>	425.341.375.614	435.544.879.997
- Nguyên giá	222		1.019.635.072.420	1.013.815.059.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(594.293.696.806)	(578.270.179.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.13</b>	439.967.398	483.525.673
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.382.874.316)	(2.339.316.041)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.793.855.317</b>	<b>6.249.631.538</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	<b>V.14</b>	7.793.855.317	6.249.631.538
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>37.623.256.753</b>	<b>41.352.232.078</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	<b>V.15</b>	33.392.604.841	37.761.171.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	<b>V.16</b>	4.230.651.912	3.591.060.119
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>1.573.426.386.676</b>	<b>1.561.516.565.749</b>

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 11 đến trang 17

*Chức*



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.012.053.223.766</b>	<b>1.010.785.772.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>952.778.110.400</b>	<b>949.597.835.525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	254.932.817.606	360.710.159.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	47.179.186.842	93.089.331.259
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	19.236.818.213	13.460.247.788
5. Phải trả người lao động	315		17.814.120.836	25.215.579.010
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	459.529.359.380	390.846.747.519
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.21	9.848.484.206	15.758.484.206
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22	21.267.170.910	24.898.124.657
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23	117.468.001.774	17.573.524.721
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.24	175.655.600	175.655.600
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	5.326.495.033	7.869.981.127
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.275.113.366</b>	<b>61.187.936.940</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23	42.397.437.087	46.790.818.267
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.26	16.877.676.279	14.397.118.673
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			



<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.27</b>	<b>561.373.162.910</b>	<b>550.730.793.284</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.388.763.252	111.388.763.252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.984.399.658	39.342.030.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		39.342.030.031	4.824.721.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.642.369.627	34.517.308.590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.573.426.386.676</b>	<b>1.561.516.565.749</b>

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2026



**Lê Bá Tùng**  
Người lập



**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.180.823.585	197.076.844.312	389.180.823.585	197.076.844.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.180.823.585	197.076.844.312	389.180.823.585	197.076.844.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	356.782.809.581	174.253.465.229	356.782.809.581	174.253.465.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.398.014.004	22.823.379.083	32.398.014.004	22.823.379.083
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	234.646.469	60.811.532	234.646.469	60.811.532
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.990.405.321	2.125.132.889	1.990.405.321	2.125.132.889
Trong đó: chi phí lãi vay	24		1.985.493.149	1.246.314.882	1.985.493.149	1.246.314.882
9. Chi phí bán hàng	25				-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.665.167.671	12.832.923.250	17.665.167.671	12.832.923.250
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.977.087.481	7.926.134.476	12.977.087.481	7.926.134.476
12. Thu nhập khác	31	VI.6	324.752.750	(564.545)	324.752.750	(564.545)

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

11/3/2026 09:12:11

chul



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2026

		Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
13. Chi phí khác	32	VI.7	786.132.186	622.196.394	786.132.186	622.196.394
14. Lợi nhuận khác	40		(461.379.436)	(622.760.939)	(461.379.436)	(622.760.939)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.515.708.045	7.303.373.537	12.515.708.045	7.303.373.537
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.512.930.211	832.081.360	2.512.930.211	832.081.360
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(639.591.793)	(811.608.195)	(639.591.793)	(811.608.195)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.642.369.627	7.282.900.372	10.642.369.627	7.282.900.372
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	71					

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lê Bá Tùng  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng

  

Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 03 - DN  
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		12.515.708.045	7.303.373.537
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.448.702.590	13.888.768.077
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục				
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(362.796)	41.405.707
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		144.524.987	(60.811.532)
Chi phí đi vay	06		1.985.493.149	1.246.314.882
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		30.094.065.975	22.419.050.671
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.553.369.013)	(51.905.478.878)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.829.964.128)	(13.955.422.471)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế				
TNDN phải nộp)	11		(87.131.140.333)	(8.229.302.750)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.630.984.299	(4.752.817.576)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.862.116.142)	(1.154.969.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.900.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	101.255.463.596
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.220.190.000)	(1.694.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(127.871.729.342)	40.081.693.424
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.653.079.034)	(7.838.435.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(80.072.782.280)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.440.530.199
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.929.422	60.804.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.598.149.612)	(86.409.883.029)



### III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	111.311.627.853	52.295.093.756
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.810.531.980)	(3.121.031.180)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>95.501.095.873</b>	<b>49.174.062.576</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(45.968.783.081)</b>	<b>2.845.872.971</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>48.444.803.584</b>	<b>30.893.182.479</b>
	<b>- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>362.796</b>	<b>(41.405.707)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>2.476.383.299</b>	<b>33.697.649.743</b>

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2026



**Lê Bá Tùng**  
Người lập



**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng




**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2026**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

**3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cân.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**7. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 677 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 632 người).**

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

- Kỳ kế toán của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm tài chính thứ mười bảy của Doanh nghiệp.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.  
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản, ....
- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.  
Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.



**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, .... Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	170.918.878	550.812.732
- Tiền gửi không kỳ hạn	2.305.464.421	47.893.990.852
- Các khoản tương đương Tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.476.383.299</b>	<b>48.444.803.584</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.454.737.804	-	62.048.886.801	-
<b>Cộng</b>	<b>61.454.737.804</b>	<b>-</b>	<b>62.048.886.801</b>	<b>-</b>



### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
<b>Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ</b>	<b>59.784.070.014</b>	<b>27.635.903.681</b>	<b>35.121.129.014</b>	<b>27.635.903.681</b>
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	27.635.903.681	35.121.129.014	27.635.903.681
- Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	24.662.941.000	-	-	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>59.470.229.682</b>	<b>2.116.393.010</b>	<b>108.412.202.133</b>	<b>2.116.393.010</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>361.451.993.017</b>	<b>351.877.480</b>	<b>175.833.363.062</b>	<b>351.877.480</b>
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	226.422.695.848	-	79.315.982.664	-
- Tổng Công ty PTSC	211.297.317.836	-	61.989.457.291	-
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	7.447.671.632	-	9.563.587.415	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.959.452.481	-	5.959.452.481	-
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	5.520.195	-	90.751.773	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-	-	-
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	-	1.712.733.704	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	135.029.297.169	351.877.480	96.517.380.398	351.877.480
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	78.238.661.697	-	62.692.968.505	-
- Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	38.047.996.906	-	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	-	2.287.166.195	-
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	58.277.835	-	34.501.077	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	15.243.711.176	-	19.170.138.472	-
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	460.798.180	351.877.480	460.798.180	351.877.480
- Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	16.394.947	-	20.717.075	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	676.290.233	-	11.775.490.894	-
- Công ty TNHH PVChem-Tech	-	-	75.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>480.706.292.713</b>	<b>30.104.174.171</b>	<b>319.366.694.209</b>	<b>30.104.174.171</b>

### 4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Kokusai Commerce Co.Ltd	322.596.906.120	-	322.708.975.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	6.220.015.016	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	5.899.375.054	-
Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa Chất	-	-	2.977.900.008	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	707.623.797	-	2.357.760.006	-
Công ty TNHH SAI GON HI-TECH	698.783.400	-	698.783.400	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.899.375.054	-	-	-
Công ty cổ phần thiết bị dầu khí Bát Quang	3.458.544.480	-	-	-
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	2.579.079.677	-	-	-
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Thương mại Việt Tuấn	2.069.223.240	-	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ - xây dựng công trình Bưu Điện	1.116.160.825	-	-	-
Người bán khác	4.481.222.945	-	2.555.438.541	-
<b>Cộng</b>	<b>343.606.919.538</b>	-	<b>343.418.247.025</b>	-

5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Gói thầu STG3	46.334.975.550	46.334.975.550	117.257.357.719	117.257.357.719
<b>Cộng</b>	<b>46.334.975.550</b>	<b>46.334.975.550</b>	<b>117.257.357.719</b>	<b>117.257.357.719</b>

6. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
- Tiền thưởng Tết năm 2010	-	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLĐ	240.329.146	-	449.667.954	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.565.532.007	-	12.426.619.410	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	20.344.939.311	-	39.096.983.697	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hưng Thịnh Phát	734.507.117	-	-	-
- Tập Đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	-	750.600.000	-
- Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc	1.013.697.880	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên kết T&TA	844.980.302	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.264.409.665	-	4.264.409.665	-
- Yihui Shipping HongKong CO.,LIMITED	-	-	313.349.336	-
- Thu chi hộ khác hàng QL Cảng	4.765.102.458	-	3.365.576.942	-
- Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu	299.808.770	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	669.029.861	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	537.503.392	-	730.776.501	-
- Thuế Tỉnh Thanh Hoá	341.152.773	-	13.885.276.357	-
- Thị Hành An dân sự Thành Phố Cần Thơ	57.564.393	-	-	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	-	1.364.406.400	-
- Phải thu khác	-	-	86.865.232	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	-	-	95.133.363	-
- Phải thu về ký quỹ	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>54.893.563.475</b>	<b>-</b>	<b>78.946.083.310</b>	<b>-</b>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(30.104.174.171)	-	-	(30.104.174.171)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(46.680.300)	-	-	(46.680.300)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	-	-	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(17.465.525.778)	-	-	(17.465.525.778)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(12.591.968.093)	-	-	(12.591.968.093)
<b>Cộng</b>	<b>(30.104.174.171)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(30.104.174.171)</b>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	27.699.080.770	-	18.023.090.819	-
- Công cụ, dụng cụ	8.543.227.525	-	12.339.376.441	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	88.433.210.020	-	89.483.086.927	-
<b>Cộng</b>	<b>124.675.518.315</b>	<b>-</b>	<b>119.845.554.187</b>	<b>-</b>

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bảo hiểm các loại	845.057.905	367.980.496	534.146.382	1.011.223.791
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	628.069.856	120.074.375	216.325.670	724.321.151
<b>Cộng</b>	<b>1.473.127.761</b>	<b>488.054.871</b>	<b>750.472.052</b>	<b>1.735.544.942</b>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng MBV	13.300.000.000	-	-	13.300.000.000
- Khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.300.000.000</b>

11. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	3.367.245.000	-	-	3.367.245.000
<b>Cộng</b>	<b>3.367.245.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.367.245.000</b>

*Chữ ký*



12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	714.826.528.086	244.263.600.820	32.193.563.907	13.558.075.560	8.973.291.516	1.013.815.059.889
Tăng trong kỳ	-	6.711.878.480	-	400.574.075	-	7.112.452.555
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		6.711.878.480		400.574.075		7.112.452.555
- Đầu tư XD hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	1.292.440.024	-	-	-	-	1.292.440.024
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	1.292.440.024					1.292.440.024
Số dư tại ngày 31/03/2026	713.534.088.062	250.975.479.300	32.193.563.907	13.958.649.635	8.973.291.516	1.019.635.072.420
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	407.859.300.984	125.998.081.659	25.720.573.146	10.261.662.924	8.430.561.179	578.270.179.892
Tăng trong kỳ	8.229.841.085	6.861.251.631	336.724.044	386.618.761	209.081.393	16.023.516.914
- Khấu hao trong kỳ	8.229.841.085	6.861.251.631	336.724.044	386.618.761	209.081.393	16.023.516.914
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2026	416.089.142.069	132.859.333.290	26.057.297.190	10.648.281.685	8.639.642.572	594.293.696.806
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	306.967.227.102	118.265.519.161	6.472.990.761	3.296.412.636	542.730.337	435.544.879.997
Số cuối kỳ	297.444.945.993	118.116.146.010	6.136.266.717	3.310.367.950	333.648.944	425.341.375.614

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Số đầu kỳ	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	-	-	-	2.822.841.714	2.822.841.714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	2.339.316.041	2.339.316.041
Số đầu kỳ	-	-	-	2.339.316.041	2.339.316.041
Tăng trong kỳ	-	-	-	43.558.275	43.558.275
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	43.558.275	43.558.275
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/03/2026	-	-	-	2.382.874.316	2.382.874.316
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	483.525.673	483.525.673
Số cuối kỳ	-	-	-	439.967.398	439.967.398

*Handwritten signature*

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	1.600.235.770	1.023.147.609
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
- Hệ thống PCCC nhà kho 2500m2	76.893.166	76.893.166
- Xây dựng phần mềm Quản lý tài sản	222.500.000	222.500.000
- Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	940.090.511	940.090.511
- Hệ thống PCCC Bến 1,2	2.204.340.142	2.050.226.759
- Xây dựng phần mềm Quản lý nhân sự HRM	420.450.000	299.250.000
- 02 Nhà để xe (02+ 03) VP Trúc Lâm	105.857.192	70.967.000
- Đầu tư nâng cấp 1,2ha bãi và hạ tầng kỹ thuật	336.954.266	-
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp bãi sau phá dỡ khu vực Vinashin	319.977.777	-
Cộng	7.793.855.317	6.249.631.538

15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	37.761.171.959	381.848.781	4.750.415.899	33.392.604.841
Cộng	37.761.171.959	381.848.781	4.750.415.899	33.392.604.841

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.955.300.595	3.197.958.965	-	21.153.259.560
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 20%)	3.591.060.119	639.591.793	-	4.230.651.912

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	48.613.204.927	48.613.204.927	58.203.767.106	58.203.767.106
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	31.132.571.533	31.132.571.533	38.185.110.717	38.185.110.717
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	17.480.633.394	17.480.633.394	20.018.656.389	20.018.656.389
Phải trả cho khách hàng khác	157.433.592.690	157.433.592.690	256.574.426.826	256.574.426.826
Phải trả người bán các bên liên quan	48.886.019.989	48.886.019.989	45.931.965.706	45.931.965.706
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	15.067.787.371	15.067.787.371	4.300.043.140	4.300.043.140
- Tổng công ty	923.076	923.076	923.076	923.076
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	-
- Khách sạn Dầu khí	1.271.952.955	1.271.952.955	1.352.167.858	1.352.167.858
- Công ty CP Vận hành và Xây lắp PTSC	-	-	2.946.952.206	2.946.952.206
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	-	-
- Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.330.000	14.330.000	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	13.780.581.340	13.780.581.340	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	-	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	33.818.232.618	33.818.232.618	41.631.922.566	41.631.922.566
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	66.000.000.000	66.000.000.000
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí - Xi nghiệp dịch vụ Cảng (PVC)	-	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	5.968.214	5.968.214	278.455.683	278.455.683
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	19.177.850.980	19.177.850.980	22.314.489.102	22.314.489.102
- Tổng Công ty Bảo Dưỡng – Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	5.493.093.526	5.493.093.526	4.657.913.171	4.657.913.171
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)	-	-	-	-
- Tổng Công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP (PVChem)	8.927.043.955	8.927.043.955	13.798.254.786	13.798.254.786
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	363.693.875	363.693.875
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm Định Dầu khí Việt Nam	214.275.943	214.275.943	219.115.949	219.115.949
Cộng	254.932.817.606	254.932.817.606	360.710.159.638	360.710.159.638

*chul*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026**

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC )

**18. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	23.244.402.948	38.922.462.059
Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	7.183.355.298	33.341.353.171
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án		
Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	1.771.244.346	1.771.244.346
Công ty TNHH Cảng Nam Đình Vũ Unionchem	3.318.323.328	6.140.000.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		510.195.840
Công ty cổ phần T AND TA	845.044.298	845.044.298
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (NPS)	861.132.111	-
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng	644.385.809	644.385.809
Công ty Cổ phần Biển Việt	236.583.123	808.728.861
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	594.375.291	594.375.291
Master and/or Owners, C/O Inchcape Shipping Services	537.690.672	537.690.672
Công ty TNHH Vận tải biển GOLDEN SEA	773.192.636	773.192.636
Green Line Shipping Limited	410.138.470	189.548.437
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hưng Thịnh Phát	392.723.980	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	362.938.178	362.938.178
Người mua khác	4.019.519.046	5.664.034.337
<b>Cộng</b>	<b>47.179.186.842</b>	<b>93.089.331.259</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.851.794.148	2.512.930.211	-	12.364.724.359
-Thuế giá trị gia tăng	2.617.535.086	6.023.863.357	2.423.718.326	6.217.680.117
-Thuế thu nhập cá nhân	867.135.514	503.715.412	716.437.190	654.413.736
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	117.440.188	117.440.188	-
-Các loại thuế khác	123.783.040	216.711.547	340.494.586	1
<b>Cộng</b>	<b>13.460.247.788</b>	<b>9.374.660.715</b>	<b>3.598.090.290</b>	<b>19.236.818.213</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập cá nhân**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Thuế nhà thầu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Các loại thuế khác**

**20. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	1.250.000.000	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	458.279.359.380	390.846.747.519
+ Gói thầu DMS	25.365.418.481	10.709.031.611
+ Gói sửa chữa bảo dưỡng (O&M, STG 3)	394.055.406.651	338.396.816.384
+ Gói thầu QL Cảng NSRP	1.300.978.658	978.658
+ Gói thầu LSPET	1.386.673.094	1.386.673.094
+ Gói thầu O&M - Nhiệt điện	2.510.541.662	13.334.195.787
+ Gói thầu O&M - PETEC	26.323.674.982	15.550.037.540
+ Gói thầu LPG Thị Vải HD 288	754.464.153	1.293.424.497
+ Gói thầu Cung cấp nhân lực MPS + PP	2.194.877.693	2.136.220.792
+ Gói thầu O&M - Thái Bình 2	1.018.561.438	940.692.876
+ Các gói thầu khác	3.368.762.568	7.098.676.280
<b>Cộng</b>	<b>459.529.359.380</b>	<b>390.846.747.519</b>

**21. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	9.848.484.206	15.758.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.848.484.206</b>	<b>15.758.484.206</b>

*thuat*

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	971.547.088	445.543.238
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1.617.328.767	2.980.884.179
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	4.047.689.910	4.232.150.752
- BHXH	1.433.915.837	1.393.294.988
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	12.313.442.084	14.839.919.260
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	188.214.678	128.268.206
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	91.000.000	3.999.999
- Chi nhánh PTSC Miền Trung – TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.251.535	-
- Phải trả khác	565.781.011	856.064.035
Cộng	21.267.170.910	24.898.124.657

23. Vay và nợ thuê tài chính

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Gốc vay trả trong năm	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Phân loại vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ	17.573.524.721	115.705.009.033	15.810.531.980	117.468.001.774
Tổng cộng	17.573.524.721	115.705.009.033	15.810.531.980	117.468.001.774

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Gốc vay dư đầu năm	Gốc vay tăng trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Gốc vay dư cuối kỳ
Vay ngân hàng (5 năm từ 2023)	14.644.218.266	-	2.092.031.180	12.552.187.086
Vay ngân hàng (5 năm từ 2024)	11.789.000.001		1.029.000.000	10.760.000.001
Vay ngân hàng (5 năm từ 2025)	20.357.600.000		1.272.350.000	19.085.250.000
Tổng cộng	46.790.818.267	-	4.393.381.180	42.397.437.087

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Hải Phòng 2	175.655.600	-	-	175.655.600
Cộng	175.655.600	-	-	175.655.600

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.869.981.127	-	-	2.543.486.094	5.326.495.033
Cộng	7.869.981.127	-	-	2.543.486.094	5.326.495.033

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	14.229.063.673	2.480.557.606	-	16.709.621.279
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Anh Phát mở rộng	168.055.000	-	-	168.055.000
Cộng	14.397.118.673	2.480.557.606	-	16.877.676.279

27. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng						
Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	400.000	-	-	100.248	37.536	537.784
Tăng trong năm	-	-	-	11.141	34.517	45.658
Lãi trong năm nay					34.517	34.517
Phân phối lợi nhuận			-	11.141		11.141
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.711	32.711
Chia cổ tức					16.000	16.000
Trích lập các quỹ					16.711	16.711
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2025	400.000	-	-	111.389	39.343	550.731
Số dư tại 01/01/2026	400.000	-	-	111.389	39.343	550.731
Tăng trong năm	-	-	-	-	10.642	10.642
Lãi trong năm nay			-		10.642	10.642
Phân phối lợi nhuận			-			-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức						-
Trích lập các quỹ					-	-
Giảm khác			-		-	-
Số dư tại 31/03/2026	400.000	-	-	111.389	49.985	561.373

*thanh*



b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PetroVietnam	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2026	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/03/2026	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
Tổng doanh thu	389.180.823.585	197.076.844.312
Doanh thu bán hàng	3.585.133.468	5.134.006.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.595.690.117	191.942.837.866
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	93.091.741.023	72.611.423.206
- Dịch gia công cơ khí	117.556.681.992	11.657.425.940
- Dịch vụ tàu lai NSRP	55.373.213.062	51.964.569.935
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	119.574.054.040	47.294.086.638
- Dịch vụ khác	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	389.180.823.585	197.076.844.312
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	389.180.823.585	197.076.844.312

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.197.325.424	3.239.200.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353.585.484.157	171.014.265.007
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	71.626.064.909	60.222.376.889
- Dịch gia công cơ khí	117.200.145.509	17.588.928.914
- Dịch vụ tàu lai NSRP	52.238.362.542	49.268.814.016
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	112.520.911.197	43.934.145.188
- Dịch vụ khác	-	-
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	356.782.809.581	174.253.465.229

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Lãi tiền gửi	56.394.121	60.811.532
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	177.856.447	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện	395.901	-
Cộng	234.646.469	60.811.532

*Handwritten signature*

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Chi phí lãi vay	1.985.493.149	1.246.314.882
- Lỗ CLTG đã thực hiện	3.780.761	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện	33.105	41.405.707
- Khác	1.098.306	837.412.300
Cộng	1.990.405.321	2.125.132.889

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Chi phí cho nhân viên	6.375.580.915	4.303.543.959
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.772.258	477.074.347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	897.495.807	903.028.174
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.928.440.370	5.326.633.934
- Chi phí khác	2.978.878.321	1.822.642.836
Cộng	17.665.167.671	12.832.923.250

6. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	43.864.933	-
- Thu nhập khác	280.887.817	(564.545)
Cộng	324.752.750	(564.545)

7. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Chi bồi thường	55.215.410	-
- Chi phí khác	730.916.776	622.196.394
	786.132.186	622.196.394

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Thuế TNDN	2.512.930.211	1.664.162.721
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	832.081.361
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.512.930.211	832.081.360
Tổng chi phí thuế TNDN	2.512.930.211	832.081.360

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.215.346.196	46.652.102.522
- Chi phí nhân công	46.176.417.529	64.352.330.145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.417.873.450	12.985.739.903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.825.941.705	53.357.369.428
- Chi phí khác	8.208.327.874	6.118.755.921
Cộng	355.843.906.754	183.466.297.919

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
Phải trả khác	9.848.484.206	15.758.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9.848.484.206	15.758.484.206
Phải thu khác	41.008.014.229	54.278.414.069
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.565.532.007	12.426.619.410
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	20.344.939.311	39.096.983.697

chính



Công ty Cổ phần PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	1.364.406.400
Tập Đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	750.600.000
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.013.697.880	-
Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	299.808.770	90.751.773
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	669.029.861	549.052.789

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ.
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	660.839.082.404	62.937.055.467	377.622.332.802	393.356.596.669	78.671.319.334	1.573.426.386.676
Tài sản bộ phận	660.839.082.404	62.937.055.467	377.622.332.802	393.356.596.669	78.671.319.334	1.573.426.386.676
Lãi từ Công ty liên kết	-	-		-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-		-	-	-
Nợ phải trả	425.062.353.982	40.482.128.951	242.892.773.704	253.013.305.942	50.602.661.188	1.012.053.223.766
Nợ phải trả bộ phận	425.062.353.982	40.482.128.951	242.892.773.704	253.013.305.942	50.602.661.188	1.012.053.223.766

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.091.741.023	55.373.213.062	117.556.681.992	119.574.054.040	3.585.133.468	389.180.823.585
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-		-	-	-
Tổng doanh thu	93.091.741.023	55.373.213.062	117.556.681.992	119.574.054.040	3.585.133.468	389.180.823.585
Lợi nhuận gộp bộ phận	21.465.676.114	3.134.850.520	356.536.483	7.053.142.843	387.808.044	32.398.014.004
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	11.852.679.480	1.722.922.068	-	4.089.566.123	-	17.665.167.671
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(1.755.758.852)					(1.755.758.852)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.612.996.634	1.411.928.452	356.536.483	2.963.576.720	387.808.044	14.732.846.333
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(461.379.436)	-	-	-	-	(461.379.436)
Lợi nhuận trước thuế	7.395.858.346	1.411.928.452	356.536.483	2.963.576.720	387.808.044	12.515.708.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.956.009	283.489.967	71.586.146	595.033.173	77.864.916	2.512.930.211
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(639.591.793)					(639.591.793)
Lợi nhuận trong năm	6.550.494.130	1.128.438.485	284.950.337	2.368.543.547	309.943.128	10.642.369.627

18  
T  
H  
Y  
T  
C  
H  
T

**3. Thông tin so sánh**

Chi tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2026	Lũy kế đến cuối Quý 1 năm 2025
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	69,84	68,81
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	30,16	31,19
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,32	64,73
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,68	35,27
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,15	1,13
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,02	1,01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,22	3,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,73	3,70
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,80	0,47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,90	1,32

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lê Bá Tùng  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

